



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - Fax: (028) 3960 6814

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Email: info.nbm@binhminhplastic.com.vn – Website: binhminhplastic.com.vn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-08-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C (Thị trường miền Bắc)						
STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	6,300	6,804
		21 x 1,5mm	1	12,5	8,400	9,072
		21 x 1,6mm	2	16	10,100	10,908
		21 x 2,4mm	3	25	11,800	12,744
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	7,800	8,424
		27 x 1,6mm	1	12,5	11,500	12,420
		27 x 2,0mm	2	16	12,800	13,824
		27 x 3,0mm	3	25	18,100	19,548
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	10,100	10,908
		34 x 1,7mm	1	10	14,500	15,660
		34 x 2,0mm	2	12,5	17,700	19,116
		34 x 2,6mm	3	16	20,100	21,708
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	15,100	16,308
		42 x 1,5mm	0	6	16,900	18,252
		42 x 1,7mm	1	8	19,900	21,492
		42 x 2,0mm	2	10	22,600	24,408
		42 x 2,5mm	3	12,5	26,600	28,728
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	17,700	19,116
		48 x 1,6mm	0	6	20,700	22,356
		48 x 1,9mm	1	8	23,700	25,596
		48 x 2,3mm	2	10	27,300	29,484
		48 x 2,9mm	3	12,5	33,000	35,640
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	23,000	24,840
		60 x 1,9mm	1	6	33,500	36,180
		60 x 2,3mm	2	8	39,000	42,120
		60 x 2,9mm	3	10	47,200	50,976



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**NHỰA BÌNH MINH®****CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - Fax: (028) 3960 6814

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Email: info.nbm@binhminhplastic.com.vn – Website: binhminhplastic.com.vn

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-08-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	32,200	34,776
		75 x 1,9mm	0	5	37,600	40,608
		75 x 2,3mm	1	6	42,600	46,008
		75 x 2,9mm	2	8	55,500	59,940
		75 x 3,6mm	3	10	68,800	74,304
		75 x 4,5mm	4	12,5	86,500	93,420
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		39,300	42,444
		90 x 1,8mm	0	4	44,900	48,492
		90 x 2,2mm	1	5	52,600	56,808
		90 x 2,7mm	2	6	60,800	65,664
		90 x 2,8mm		6	64,000	69,120
		90 x 3,5mm	3	8	79,700	86,076
		90 x 4,3mm	4	10	99,000	106,920
		90 x 5,4mm	5	12,5	123,000	132,840
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		59,400	64,152
		110 x 2,2mm	0	5	67,200	72,576
		110 x 2,7mm	1	6	78,300	84,564
		110 x 3,2mm	2	6	89,100	96,228
		110 x 3,4mm		8	93,700	101,196
		110 x 4,2mm	3	10	124,800	134,784
		110 x 5,3mm	4	12,5	149,400	161,352
		110 x 6,6mm	5	16	184,400	199,152
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	82,700	89,316
		125 x 3,1mm	1	6	96,800	104,544
		125 x 3,9mm	2	8	114,700	123,876
		125 x 4,8mm	3	10	145,500	157,140
		125 x 6,0mm	4	12,5	183,300	197,964
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		80,800	87,264
		140 x 2,8mm	0	5	102,800	111,024
		140 x 3,5mm	1	6	121,000	130,680
		140 x 4,3mm	2	8	142,600	154,008
		140 x 5,4mm	3	10	190,800	206,064
		140 x 6,7mm	4	12,5	233,500	252,180
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		104,900	113,292
		160 x 3,2mm	0	5	137,300	148,284
		160 x 4,0mm	1	6	160,000	172,800
		160 x 4,9mm	2	8	184,700	199,476
		160 x 6,2mm	3	10	238,900	258,012
		160 x 7,7mm	4	12,5	303,100	327,348
		160 x 9,5mm	5	16	372,100	401,868
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	233,400	252,072
		180 x 6,9mm	3	10	298,100	321,948
		180 x 8,6mm	4	12,5	381,500	412,020
		180 x 10,7mm	5	16	472,600	510,408

**Ghi chú:**

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

NK

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn

STT	SẢN PHẨM		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		196,700	212,436
		200 x 4,0mm	0	5	206,200	222,696
		200 x 4,9mm	1	6	249,200	269,136
		200 x 6,2mm	2	8	289,800	312,984
		200 x 7,7mm	3	10	369,800	399,384
		200 x 9,6mm	4	12.5	473,900	511,812
		200 x 11,9mm	5	16	584,100	630,828
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	303,800	328,104
		225 x 6,9mm	2	8	360,100	388,908
		225 x 8,6mm	3	10	467,700	505,116
		225 x 10,8mm	4	12.5	599,800	647,784
		225 x 13,4mm	5	16	741,400	800,712
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	331,400	357,912
		250 x 6,2mm	1	6	399,600	431,568
		250 x 7,7mm	2	8	466,300	503,604
		250 x 9,6mm	3	10	602,700	650,916
		250 x 11,9mm	4	12.5	761,900	822,852
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	475,200	513,216
		280 x 8,6mm	2	8	559,800	604,584
		280 x 10,7mm	3	10	719,200	776,736
		280 x 13,4mm	4	12.5	986,400	1,065,312
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	502,300	542,484
		315 x 7,7mm	1	6	596,300	644,004
		315 x 9,7mm	2	8	715,400	772,632
		315 x 12,1mm	3	10	898,900	970,812
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,244,500	1,344,060
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	779,100	841,428
		355 x 10,9mm	2	8	926,900	1,001,052
		355 x 13,6mm	3	10	1,202,800	1,299,024
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,479,000	1,597,320
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	990,100	1,069,308
		400 x 12,3mm	2	8	1,177,400	1,271,592
		400 x 15,3mm	3	10	1,524,400	1,646,352
		400 x 19,1mm	4	12.5	1,883,100	2,033,748
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900

GIÁM ĐỐC

CONG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA
BÌNH MINH
MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**NHỰA BÌNH MINH**

© D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Email: info.nbm@binhminhplastic.com.vn – Website: binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - Fax: (028) 3960 6814

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PVC-U**ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 01-08-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI***Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011*

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối thẳng (Plaint socket)					
1	21 D	Cái	12,5	1,200	1,296
2	27 D	Cái	12,5	1,600	1,728
3	34 D	Cái	12,5	1,800	1,944
4	42 D	Cái	10	3,100	3,348
5	48 D	Cái	10	4,000	4,320
6	60 D	Cái	10	15,200	16,416
7	60 M	Cái	6	6,900	7,452
8	75 D	Cái	10	9,700	10,476
9	75 M	Cái	5	9,400	10,152
10	90 D	Cái	10	30,500	32,940
11	90 M	Cái	5	12,800	13,824
12	110 M	Cái	5	16,200	17,496
13	110 D	Cái	12,5	83,100	89,748
14	140 M	Cái	6	74,400	80,352
15	140 D	Cái	10	128,900	139,212
16	160 D	Cái	10	165,400	178,632
17	250 M	Cái	6	315,500	340,740
Nối rút (Reducing socket)					
1	27 x 21 D	Cái	12,5	1,200	1,296
2	34 x 21 D	Cái	12,5	1,600	1,728
3	34 x 27 D	Cái	12,5	2,200	2,376
4	42 x 21 D	Cái	10	2,600	2,808
5	42 x 27 D	Cái	10	2,700	2,916
6	42 x 34 D	Cái	10	2,900	3,132
7	48 x 21 D	Cái	10	3,500	3,780
8	48 x 27 D	Cái	10	3,700	3,996
9	48 x 34 D	Cái	10	3,800	4,104
10	48 x 42 D	Cái	10	3,900	4,212
11	60 x 21 D	Cái	10	4,800	5,184
12	60 x 27 D	Cái	10	5,800	6,264
13	60 x 34 D	Cái	10	7,500	8,100
14	60 x 42 D	Cái	10	6,700	7,236
15	60 x 48 D	Cái	10	7,900	8,532

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Trang 1/9

Handwritten signature

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối rút (Reducing socket)					
16	75 x 27 M	Cái	6	8,800	9,504
17	75 x 34 M	Cái	6	9,200	9,936
18	75 x 42 M	Cái	6	9,200	9,936
19	75 x 48 M	Cái	6	9,200	9,936
20	75 x 60 M	Cái	6	9,700	10,476
21	90 x 27 M	Cái	6	11,100	11,988
22	90 x 34 M	Cái	6	11,600	12,528
23	90 x 42 M	Cái	6	12,700	13,716
24	90 x 48 M	Cái	6	12,700	13,716
25	90 x 60 M	Cái	6	13,100	14,148
26	90 x 75 M	Cái	6	14,300	15,444
27	110 x 27M	Cái	6	18,600	20,088
28	110 x 34 M	Cái	6	20,100	21,708
29	110 x 42 M	Cái	6	19,300	20,844
30	110 x 48 M	Cái	6	19,300	20,844
31	110 x 60 M	Cái	6	20,100	21,708
32	110 x 75 M	Cái	6	20,400	22,032
33	110 x 90 M	Cái	6	20,900	22,572
34	125 x 110 TC	Cái	6	56,000	60,480
35	140 x 90 M	Cái	6	43,600	47,088
36	140 x 110 M	Cái	6	46,100	49,788
37	140x125 M	Cái	6	54,400	58,752
38	160 x 90 M	Cái	6	58,500	63,180
39	160 x 140 TC	Cái	6	105,600	114,048
40	200 x 140	Cái	6	141,400	152,712
41	200 x 160 TC	Cái	6	187,000	201,960
42	250 x 200 M	Cái	6	243,300	262,764
Bạc chuyển bậc (Reduced bush)					
1	140 x 60 M	Cái	6	37,600	40,608
2	140 x 75 M	Cái	6	37,600	40,608
3	140 x 90 M	Cái	6	49,900	53,892
4	140 x 110 M	Cái	6	49,900	53,892
5	160 x 90 M	Cái	6	74,700	80,676
6	160 x 110 M	Cái	6	82,100	88,668
7	200 x 90 M	Cái	6	135,700	146,556
8	200 x 110 M	Cái	6	135,700	146,556
9	200 x 140 M	Cái	6	135,700	146,556

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

90
C
10
E
10

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,200	1,296
2	21 RN 1"D	Cái	12,5	2,200	2,376
3	27 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,400	1,512
4	27 RN 3/4" D	Cái	12,5	1,500	1,620
5	27 RN 1" D	Cái	12,5	2,400	2,592
6	27 RN 1.1/4"D	Cái	12,5	3,600	3,888
7	34 RN 1/2" D	Cái	12,5	2,500	2,700
8	34 RN 3/4" D	Cái	12,5	2,500	2,700
9	34 RN 1" D	Cái	12,5	2,700	2,916
10	34 RN 1.1/4"D	Cái	12,5	3,600	3,888
11	42 RN 1.1/4"D	Cái	10	3,800	4,104
12	48 RN 1.1/2"D	Cái	10	5,400	5,832
13	60 RN 2" D	Cái	10	8,600	9,288
14	75 RN 2.1/2" D	Cái	10	32,400	34,992
Nối ren trong (Plastic female threaded socket)					
1	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,200	1,296
2	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,400	1,512
3	27 RT 3/4" D	Cái	12,5	1,500	1,620
4	34 RT 1/2" D	Cái	12,5	2,400	2,592
5	34 RT 3/4" D	Cái	12,5	2,400	2,592
6	34 RT 1" D	Cái	12,5	2,700	2,916
7	42 RT 1.1/4" D	Cái	10	3,800	4,104
8	48 RT 1.1/2" D	Cái	10	5,400	5,832
9	60 RT 2" D	Cái	10	8,500	9,180
10	75 RT 2.1/2" D	Cái	10	32,300	34,884
Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)					
1	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	9,600	10,368
2	27 RTT 1/2"D	Cái	12,5	11,300	12,204
3	27 RTT 3/4"D	Cái	12,5	13,600	14,688
Bít xả thông tắc (Threaded clean out)					
1	60 RT M	Bộ	6	10,600	11,448
2	90 RT M	Bộ	6	22,400	24,192
3	110 RT M	Bộ	6	29,900	32,292
4	140 RN M	Bộ	6	113,700	122,796
5	160 RT M	Bộ	6	75,700	81,756
6	200 RT M	Bộ	6	266,100	287,388

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

587
GTY
HÀN
NH
H N
EN I
NH -

Handwritten signature

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co 90° (90° Elbow)					
1	21 D	Cái	12,5	1,200	1,296
2	27 D	Cái	12,5	2,000	2,160
3	34 D	Cái	12,5	3,100	3,348
4	42 D	Cái	10	5,100	5,508
5	48 D	Cái	10	8,000	8,640
6	60 D	Cái	10	16,300	17,604
7	60 M	Cái	6	11,400	12,312
8	75 M	Cái	5	20,100	21,708
9	90 M	Cái	5	27,800	30,024
10	90 D	Cái	10	44,700	48,276
11	110 M	Cái	6	50,000	54,000
12	110 D	Cái	10	119,000	128,520
13	125 M	Cái	6	78,100	84,348
14	140 M	Cái	4	121,200	130,896
15	140 D	Cái	12.5	223,900	241,812
16	160 M	Cái	6	177,400	191,592
17	200 M	Cái	6	386,600	417,528
18	200 D	Cái	10	519,100	560,628
19	225 M	Cái	6	584,100	630,828
20	225 D	Cái	10	998,900	1,078,812
Co 45° (45° elbow)					
1	21 D	Cái	12,5	1,200	1,296
2	27 D	Cái	12,5	1,600	1,728
3	34 D	Cái	12,5	2,600	2,808
4	42 D	Cái	10	3,900	4,212
5	48 D	Cái	10	6,200	6,696
6	60 D	Cái	10	14,200	15,336
7	60 M	Cái	6	9,700	10,476
8	75 D	Cái	12,5	41,500	44,820
9	75 M	Cái	5	16,600	17,928
10	90 M	Cái	5	22,900	24,732
11	90 D	Cái	10	31,800	34,344
12	110 M	Cái	6	39,400	42,552
13	110 D	Cái	8	93,300	100,764
14	125 M	Cái	6	61,900	66,852
15	140 M	Cái	6	93,400	100,872
16	140 D	Cái	12,5	190,000	205,200
17	160 M	Cái	6	155,400	167,832
18	200 M	Cái	6	195,800	211,464

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co ren trong (Plastic female threaded elbow)					
1	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	2,800	3,024
2	27 RT 3/4" D	Cái	12,5	2,900	3,132
3	34 RT 1/2" D	Cái	12,5	4,600	4,968
4	34 RT 3/4" D	Cái	12,5	5,300	5,724
5	34 RT 1" D	Cái	12,5	5,700	6,156
Co ren trong thau (Brass female threaded elbow)					
1	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,100	13,068
2	27 RTT 1/2" D	Cái	12,5	15,400	16,632
3	27 RTT 3/4" D	Cái	12,5	18,300	19,764
4	34 RTT 1/2" D	Cái	12,5	22,800	24,624
5	34 RTT 3/4" D	Cái	12,5	25,900	27,972
Chữ Y - T 45° (Y- Tee 45°)					
1	34 D	Cái	12.5	5,600	6,048
2	48 D	Cái	10	14,500	15,660
3	60 M	Cái	6	19,500	21,060
4	75 M	Cái	8	61,600	66,528
5	90 M	Cái	6	68,300	73,764
6	110 M	Cái	3	104,400	112,752
7	110 M	Cái	6	138,000	149,040
8	140 M	Cái	6	327,500	353,700
9	160 M	Cái	6	418,500	451,980
10	200 M	Cái	6	882,400	952,992
Chữ Y rút (Reducing Y - Tee 45°)					
1	60 x 48 M	Cái	6	12,900	13,932
2	90 x 48 M	Cái	6	28,400	30,672
3	90 x 60 M	Cái	6	35,800	38,664
4	90 x 75 M	Cái	6	44,700	48,276
5	110 x 60 M	Cái	6	48,800	52,704
6	110 x 75 M	Cái	6	61,900	66,852
7	110 x 90 M	Cái	6	65,600	70,848
8	140 x 110 M	Cái	6	149,300	161,244
9	160 x 90 M	Cái	6	156,400	168,912
10	160 x 110 M	Cái	6	273,100	294,948
11	160 x 140 M	Cái	6	389,800	420,984
12	200 x 110 M	Cái	6	528,000	570,240
13	200 x 140 M	Cái	6	610,500	659,340
14	200 x 160 M	Cái	6	641,500	692,820

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Chữ T (Tee)					
1	21 D	Cái	12,5	2,100	2,268
2	27 D	Cái	12,5	3,500	3,780
3	34 D	Cái	12,5	4,700	5,076
4	42 D	Cái	10	6,700	7,236
5	48 D	Cái	10	10,000	10,800
6	60 D	Cái	10	15,800	17,064
7	60 M	Cái	6	15,100	16,308
8	75 D	Cái	10	40,400	43,632
9	75 M	Cái	5	25,500	27,540
10	90 D	Cái	10	64,000	69,120
11	90 M	Cái	5	37,200	40,176
12	110 D	Cái	10	168,100	181,548
13	110 M	Cái	6	75,100	81,108
14	140 M	Cái	4	161,700	174,636
15	140 D	Cái	12,5	352,400	380,592
16	160 M	Cái	6	243,200	262,656
17	160 D	Cái	10	608,400	657,072
18	200 M	Cái	6	559,900	604,692
19	200 D	Cái	10	921,800	995,544
20	225 M	Cái	6	640,900	692,172
21	225 D	Cái	10	1,784,300	1,927,044
22	250 M	Cái	6	923,000	996,840
Chữ T rút (Reducing tee)					
1	27 x 21 D	Cái	12,5	2,700	2,916
2	34 x 21 D	Cái	12,5	3,500	3,780
3	34 x 27 D	Cái	12,5	3,800	4,104
4	42 x 21 D	Cái	10	4,600	4,968
5	42 x 27 D	Cái	10	5,100	5,508
6	42 x 34 D	Cái	10	6,200	6,696
7	48 x 21 D	Cái	10	7,500	8,100
8	48 x 27 D	Cái	10	7,600	8,208
9	48 x 34 D	Cái	10	8,000	8,640
10	48 x 42 D	Cái	10	10,300	11,124
11	60 x 21 D	Cái	10	9,200	9,936
12	60 x 27 D	Cái	10	10,500	11,340
13	60 x 34 D	Cái	10	11,500	12,420
14	60 x 42 D	Cái	10	15,200	16,416
15	60 x 48 D	Cái	10	15,200	16,416

Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Chữ T rút (Reducing tee)					
16	75 x 34 M	Cái	6	17,500	18,900
17	75 x 42 M	Cái	6	18,700	20,196
18	75 x 48 M	Cái	5	21,200	22,896
19	75 x 60 M	Cái	6	23,600	25,488
20	90 x 34 M	Cái	6	28,900	31,212
21	90 x 42 M	Cái	6	23,500	25,380
22	90 x 48 M	Cái	6	28,600	30,888
23	90 x 60 M	Cái	6	34,800	37,584
24	90 x 75 M	Cái	6	36,400	39,312
25	110 x 34 D	Cái	10	59,500	64,260
26	110 x 42 M	Cái	6	36,400	39,312
27	110 x 48 M	Cái	6	38,200	41,256
28	110 x 60 M	Cái	6	42,300	45,684
29	110 x 75 M	Cái	6	44,700	48,276
30	110 x 90 M	Cái	5	53,500	57,780
31	140 x 60 M	Cái	6	87,700	94,716
32	140 x 90 M	Cái	6	105,100	113,508
33	140 x 110 M	Cái	6	161,300	174,204
34	160 x 60 M	Cái	6	127,800	138,024
35	160 x 90 M	Cái	6	144,100	155,628
36	200 x 110 M	Cái	6	288,200	311,256
37	200 x 140 M	Cái	6	356,400	384,912
38	200 x 160 M	Cái	6	356,400	384,912
T ren trong thau (Brass female threaded tee)					
1	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	14,300	15,444
2	27 RTT 1/2" D	Cái	12,5	16,000	17,280
3	27 RTT 3/4" D	Cái	12,5	21,000	22,680
4	34 RTT 1/2" D	Cái	12,5	25,200	27,216
5	34 RTT 3/4" D	Cái	12,5	27,800	30,024
T cong (90° turn lateral tee)					
1	75 M	Cái	6	36,400	39,312
2	90 M	Cái	6	43,000	46,440
3	110 M	Cái	6	71,700	77,436
4	140 M	Cái	6	202,900	219,132
5	140 D	Cái	10	394,100	425,628
6	160 M	Cái	6	315,600	340,848
7	200 M	Cái	6	534,500	577,260

Ghi chú:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
T cong giảm (Reducing 90° turn lateral tee)					
1	90 x 60 M	Cái	6	39,500	42,660
2	90 x 75 M	Cái	6	40,700	43,956
3	110x60 M	Cái	6	53,300	57,564
4	110x75 M	Cái	6	58,300	62,964
5	110x90 M	Cái	6	58,100	62,748
6	160 x 110 M	Cái	8	405,500	437,940
7	200x110 M	Cái	6	347,700	375,516
8	200x140 M	Cái	6	423,700	457,596
9	200x160 M	Cái	6	425,000	459,000
Con thỏ (S - trap)					
1	60 M	Bộ	6	58,100	62,748
2	75 M	Bộ	6	101,500	109,620
3	90 M	Bộ	6	129,000	139,320
4	110 M	Bộ	6	143,200	154,656
Bích nối đơn (Single flange)					
1	75 D	Bộ	10	112,800	121,824
2	90 D	Bộ	10	112,500	121,500
3	110 D	Bộ	10	151,700	163,836
4	250 D	Bộ	10	1,109,600	1,198,368
Đầu nối thông sàn (Floor to floor connector)					
1	90 M	Cái	6	22,100	23,868
2	110 M	Cái	6	27,100	29,268
Nắp khóa (End cap)					
1	75 M	Cái	5	9,800	10,584
2	90 M	Cái	5	10,600	11,448
3	110 M	Cái	5	22,100	23,868
4	110 D	Cái	12,5	68,700	74,196
5	140 M	Cái	6	51,900	56,052
6	140 D	Cái	10	96,800	104,544
7	160 M	Cái	6	77,200	83,376
8	200 M	Cái	6	177,800	192,024
Khớp nối sống (Barrel union)					
1	27 D	Bộ	12,5	13,400	14,472
Van (Valve)					
1	27 D	Cái	12,5	27,000	29,160

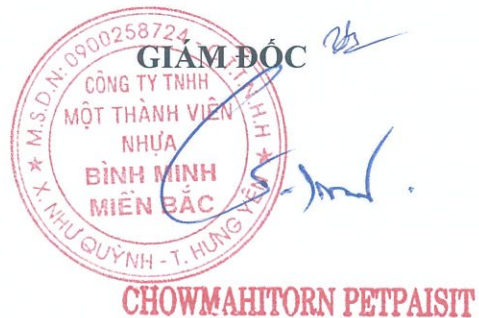
Ghi chú:

M: Mông D: Dây TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

24
TNH
TH V
A
JIN
BÀI
T. P

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Keo dán (Solvent cement)					
1	25gr	Tuýp		6,600	7,128
2	50gr	Tuýp		11,200	12,096
3	100gr	Tuýp		20,600	22,248
4	200gr	Lon		53,100	57,348
5	500gr	Lon		96,500	104,220
6	1kg	Lon		180,300	194,724
Joint cao su ống PVC-U (Rubber seals)					
1	90 (m)	Cái		17,000	18,360
2	110	Cái		22,700	24,516
3	125	Cái		24,800	26,784
4	140	Cái		30,400	32,832
5	160	Cái		36,300	39,204
6	180	Cái		47,200	50,976
7	200	Cái		57,600	62,208
8	225	Cái		66,700	72,036
9	250	Cái		88,600	95,688
10	280	Cái		113,000	122,040
11	315	Cái		131,200	141,696
12	355	Cái		175,600	189,648
13	400	Cái		248,300	268,164
14	450	Cái		333,600	360,288
15	500	Cái		436,400	471,312
16	560	Cái		558,700	603,396
17	630	Cái		710,200	767,016



Ghi chú:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

**NHỰA BÌNH MINH®****CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PVC-U**
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 16-05-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Van (Valve)					
1	21 D	Cái	12	22.300	24.084
2	34 D	Cái	12	44.200	47.736
3	42 D	Cái	12	64.900	70.092
4	49 D	Cái	12	97.300	105.084
Khớp nối sống (Barrel union)					
1	21 D	Bộ	15	11.600	12.528
2	34 D	Bộ	15	22.900	24.732
3	42 D	Bộ	15	28.100	30.348
4	49 D	Bộ	12	47.000	50.760
5	60 D	Bộ	12	68.100	73.548
Nắp khóa (End cap)					
1	21 D	Cái	15	2.100	2.268
2	27 D	Cái	15	2.300	2.484
3	34 D	Cái	15	4.300	4.644
4	42 D	Cái	15	5.500	5.940
5	49 D	Cái	12	8.400	9.072
6	60 D	Cái	12	14.100	15.228
Nắp khoá ren ngoài (Plastic male threaded end cap)					
1	21 D	Cái	15	1.400	1.512
2	27 D	Cái	15	2.100	2.268
3	34 D	Cái	15	2.300	2.484
Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)					
1	21 D	Cái	15	1.200	1.296
2	27 D	Cái	15	2.300	2.484
3	34 D	Cái	15	4.300	4.644
Chữ Y - T 45° (Y- Tee 45°)					
1	42 M	Cái	6	10.800	11.664

**Ghi chú:**

M: Móng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm	ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán
Co ren ngoài (Plastic male threaded elbow)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	15	5.100	5.508
2	27 RN 3/4" D	Cái	15	6.600	7.128
3	34 RN 1" D	Cái	15	11.500	12.420
4	42 RN 1.1/4" D	Cái	15	22.300	24.084
5	49 RN 1.1/2" D	Cái	12	29.800	32.184
6	21 RN 3/4" D	Cái	15	5.800	6.264
7	27 RN 1/2" D	Cái	15	6.600	7.128
8	27 RN 1" D	Cái	15	9.700	10.476
9	34 RN 1/2" D	Cái	15	7.000	7.560
10	34 RN 3/4" D	Cái	15	8.600	9.288
Co ren ngoài thau (Brass male threaded elbow)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	22.500	24.300
2	27 RNT 3/4"D	Cái	12	37.600	40.608
3	27 RNT 1/2" D	Cái	15	34.700	37.476
Co ren trong (Plastic female threaded elbow)					
1	21 RT 1/2" D	Cái	15	4.000	4.320
Co ren trong thau (Brass female threaded elbow)					
1	21 RTT 3/4" D	Cái	15	21.300	23.004
Nối rút có ren (Threaded reducer)					
1	21 RN 3/4" D	Cái	15	2.400	2.592
2	27 RN 1.1/2" D	Cái	15	7.200	7.776
3	34 RN 1.1/2" D	Cái	15	7.800	8.424
4	21 RT 3/4" D	Cái	15	3.500	3.780
Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)					
1	27 RNT 1/2" D	Cái	15	16.900	18.252
Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	24.700	26.676
2	27 RNT 3/4" D	Cái	15	27.600	29.808
T ren trong thau (Brass female threaded tee)					
1	21 RTT 3/4" D	Cái	15	20.700	22.356
T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)					
1	21 RNT 1/2" D	Cái	15	22.500	24.300
2	27 RNT 3/4" D	Cái	12	35.000	37.800
3	27 RNT 1/2" D	Cái	15	35.900	38.772
T ren ngoài (Male threaded tee)					
1	21 RN 1/2" D	Cái	15	6.600	7.128
T giảm có ren (Threaded reducing tee)					
1	27 RN 1/2" D	Cái	15	8.600	9.288
2	27 RT 1/2" D	Cái	15	7.800	8.424

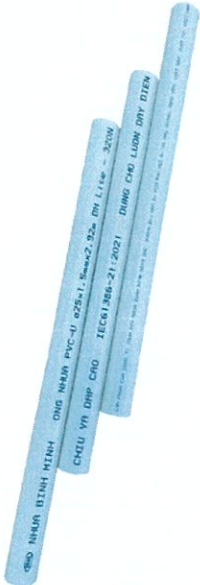


Ghi chú:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công (m): Hệ mét RN/RT: Ren ngoài/Ren trong RNT/RTT: Ren ngoài thau/Ren trong thau

BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 20-06-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	21,600	23,328	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	24,700	26,676	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	30,500	32,940	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	34,700	37,476	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	41,800	45,144	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	48,100	51,948	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	84,000	90,720	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	96,600	104,328	15 cây/bó

GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 20-06-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021						
STT	Tên sản phẩm	Đường kính (DN)	ĐVT	Đơn giá (đồng)		Quy cách
				Chưa thuế	Thanh toán	
Co 90° (90° Elbow PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	3,100	3,348	300 cái/thùng
2		Ø20	Cái	5,200	5,616	150 cái/thùng
3		Ø25	Cái	7,000	7,560	80 cái/thùng
4		Ø32	Cái	11,800	12,744	40 cái/thùng
Chữ T (Tee PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	3,900	4,212	150 cái/thùng
2		Ø20	Cái	7,000	7,560	100 cái/thùng
3		Ø25	Cái	11,800	12,744	50 cái/thùng
4		Ø32	Cái	16,700	18,036	40 cái/thùng
Nối trơn (Socket PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	1,200	1,296	300 cái/thùng
2		Ø20	Cái	1,400	1,512	200 cái/thùng
3		Ø25	Cái	2,500	2,700	120 cái/thùng
4		Ø32	Cái	4,500	4,860	60 cái/thùng
Khớp nối ren (Connector PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	3,200	3,456	400 cái/thùng
2		Ø20	Cái	4,000	4,320	200 cái/thùng
3		Ø25	Cái	4,600	4,968	150 cái/thùng
4		Ø32	Cái	6,700	7,236	80 cái/thùng
Kẹp đỡ ống (Clip PVC Conduit)						
1		Ø16	Cái	1,800	1,944	500 cái/thùng
2		Ø20	Cái	2,200	2,376	500 cái/thùng
3		Ø25	Cái	3,200	3,456	400 cái/thùng
4		Ø32	Cái	4,400	4,752	300 cái/thùng



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	31,100	33,588	7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	328,000	354,240
		20 x 2,3mm	12.5	36,000	38,880			75 x 12,5mm	20	557,200	601,776
		20 x 3,4mm	20	39,900	43,092	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	476,100	514,188
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	53,300	57,564			90 x 15mm	20	812,000	876,960
		25 x 2,6mm	12.5	59,500	64,260	9	Ø 110	110 x 10mm	10	761,300	822,204
		25 x 4,2mm	20	70,700	76,356			110 x 18,3mm	20	1,202,200	1,298,376
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	74,900	80,892	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	942,600	1,018,008
		32 x 5,4mm	20	103,400	111,672			125 x 20,8mm	20	1,550,400	1,674,432
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	100,500	108,540	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	1,163,800	1,256,904
		40 x 6,7mm	20	160,200	173,016			140 x 23,3mm	20	1,955,500	2,111,940
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	147,300	159,084	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,581,700	1,708,236
		50 x 8,3mm	20	249,000	268,920			160 x 26,6mm	20	2,596,100	2,803,788
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	234,900	253,692						
		63 x 10,5mm	20	392,900	424,332						



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

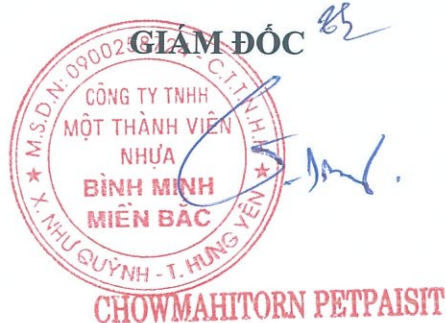
<i>Phụ tùng ống nhựa PP-R</i>						<i>Phụ tùng ống nhựa PP-R</i>					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	4,300	4,644	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	8,100	8,748
		25	20	7,200	7,776			25	20	10,800	11,664
		32	20	11,100	11,988			32	20	18,600	20,088
		40	20	17,800	19,224			40	20	30,800	33,264
		50	20	32,200	34,776			50	20	53,600	57,888
		63	20	67,600	73,008			63	20	164,100	177,228
		75	20	106,900	115,452			75	20	214,000	231,120
		90	20	181,000	195,480			90	20	335,800	362,664
		110	20	293,300	316,764			110	20	687,700	742,716
		125	20	553,400	597,672			125	20	1,068,300	1,153,764
		140	20	790,100	853,308			140	20	1,394,400	1,505,952
		160	20	1,107,000	1,195,560			160	20	2,227,600	2,405,808
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	6,600	7,128	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	6,800	7,344
		32 x 20	20	9,400	10,152			25	20	10,800	11,664
		32 x 25	20	9,600	10,368			32	20	16,100	17,388
		40 x 20	20	14,600	15,768			40	20	32,000	34,560
		40 x 25	20	14,700	15,876			50	20	61,400	66,312
		40 x 32	20	15,000	16,200			63	20	142,100	153,468
		50 x 20	20	25,700	27,756			75	20	211,100	227,988
		50 x 25	20	26,100	28,188			90	20	251,300	271,404
		50 x 32	20	26,500	28,620			110	20	437,700	472,716
		50 x 40	20	26,800	28,944			140	20	1,055,500	1,139,940
		63 x 20	20	49,700	53,676			160	20	1,279,900	1,382,292
		63 x 25	20	50,400	54,432	6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20	188,400	203,472
		63 x 32	20	50,800	54,864						
		63 x 40	20	51,200	55,296						
		63 x 50	20	51,700	55,836	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	74,600	80,568
		75 x 32	20	88,700	95,796			20 x 3/4"	20	91,000	98,280
		75 x 40	20	96,900	104,652			25 x 1/2"	20	84,800	91,584
		75 x 50	20	96,900	104,652			25 x 3/4"	20	114,100	123,228
		75 x 63	20	96,900	104,652			32 x 3/4"	20	182,000	196,560
		90 x 40	20	140,800	152,064			32 x 1"	20	210,900	227,772
		90 x 50	20	140,800	152,064	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	105,000	113,400
		90 x 63	20	170,800	184,464			20 x 3/4"	20	117,000	126,360
		90 x 75	20	170,800	184,464			25 x 1/2"	20	118,700	128,196
		110 x 50	20	249,500	269,460			25 x 3/4"	20	140,300	151,524
		110 x 63	20	334,900	361,692			32 x 3/4"	20	182,000	196,560
		110 x 75	20	334,900	361,692			32 x 1"	20	223,300	241,164
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	110 x 90	20	349,800	377,784	9	Chữ T (Tee)	20	20	9,400	10,152
		125 x 90	20	384,300	415,044			25	20	14,700	15,876
		125 x 110	20	534,600	577,368			32	20	23,900	25,812
		140 x 110	20	1,136,200	1,227,096			40	20	52,400	56,592
		160 x 110	20	1,190,000	1,285,200			50	20	76,800	82,944
		160 x 125	20	1,196,000	1,291,680			63	20	184,300	199,044
		160 x 140	20	1,208,000	1,304,640			75	20	283,700	306,396
								90	20	416,500	449,820
								110	20	643,100	694,548
								125	20	1,386,600	1,497,528
								140	20	1,456,300	1,572,804
								160	20	2,670,100	2,883,708

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	84,800	91,584	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	14,700	15,876
		20 x 3/4"	20	93,600	101,088			32 x 20	20	25,700	27,756
		25 x 1/2"	20	97,900	105,732			32 x 25	20	26,000	28,080
		25 x 3/4"	20	118,200	127,656			40 x 20	20	56,600	61,128
		32 x 3/4"	20	145,600	157,248			40 x 25	20	57,100	61,668
		32 x 1"	20	213,200	230,256			40 x 32	20	57,600	62,208
		40 x 1.1/4"	20	508,200	548,856			50 x 20	20	99,500	107,460
		50 x 1.1/2"	20	635,200	686,016			50 x 25	20	100,400	108,432
		63 x 2"	20	1,076,300	1,162,404			50 x 32	20	101,300	109,404
		75 x 2.1/2"	20	1,649,700	1,781,676			50 x 40	20	102,300	110,484
		90 x 3"	20	3,334,600	3,601,368			63 x 20	20	172,600	186,408
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	110 x 4"	20	5,610,400	6,059,232			63 x 25	20	174,300	188,244
		20 x 1/2"	20	67,100	72,468			63 x 32	20	175,800	189,864
		20 x 3/4"	20	81,900	88,452			63 x 40	20	177,500	191,700
		25 x 1/2"	20	82,000	88,560			63 x 50	20	178,600	192,888
		25 x 3/4"	20	91,500	98,820			75 x 25	20	238,600	257,688
		32 x 3/4"	20	118,300	127,764			75 x 32	20	240,800	260,064
		32 x 1"	20	197,600	213,408			75 x 40	20	242,200	261,576
		40 x 1"	20	327,600	353,808			75 x 50	20	246,700	266,436
		40 x 1.1/4"	20	369,700	399,276			75 x 63	20	246,700	266,436
		50 x 1.1/2"	20	490,500	529,740			90 x 40	20	364,500	393,660
		63 x 2"	20	992,600	1,072,008			90 x 50	20	371,800	401,544
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	75 x 2.1/2"	20	1,413,000	1,526,040			90 x 63	20	403,700	435,996
		90 x 3"	20	2,833,500	3,060,180			90 x 75	20	426,900	461,052
		110 x 4"	20	4,108,000	4,436,640			110 x 63	20	627,900	678,132
		32	20	935,900	1,010,772			110 x 75	20	635,400	686,232
		40	20	1,076,400	1,162,512			110 x 90	20	638,400	689,472
		50	20	1,121,300	1,211,004			125 x 75	20	1,160,100	1,252,908
		63	20	1,228,900	1,327,212			125 x 90	20	1,239,600	1,338,768
		75	20	1,459,100	1,575,828			140 x 63	20	1,638,500	1,769,580
		90	20	1,804,500	1,948,860			140 x 75	20	1,734,200	1,872,936
13	Ống tránh (Bridging piece)	110	20	2,357,700	2,546,316			140 x 90	20	1,888,900	2,040,012
		125	20	3,027,400	3,269,592			140 x 110	20	1,941,300	2,096,604
		140	20	3,139,500	3,390,660			140 x 125	20	2,326,500	2,512,620
		160	20	3,647,800	3,939,624			160 x 90	20	2,197,700	2,373,516
		20	20	21,200	22,896			160 x 110	20	2,333,900	2,520,612
		25	20	39,800	42,984			160 x 125	20	2,606,900	2,815,452
14	Van xoay (Gate valve)	32	20	70,600	76,248	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	92,700	100,116
		40	20	113,000	122,040			20 x 3/4"	20	110,800	119,664
		50	20	209,300	226,044			25 x 1/2"	20	100,600	108,648
		63	20	434,300	469,044			25 x 3/4"	20	121,700	131,436
		20	20	352,800	381,024			32 x 1"	20	255,800	276,264
		25	20	405,900	438,372			50 x 3/4"	20	418,600	452,088
		32	20	582,300	628,884	21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	50 x 1"	20	470,600	508,248
		40	20	980,100	1,058,508			20 x 1/2"	20	75,300	81,324
15	Van gạt (Ball valve)	50	20	1,528,400	1,650,672			20 x 3/4"	20	104,000	112,320
		63	20	2,355,100	2,543,508			25 x 1/2"	20	80,500	86,940
		75	20	6,548,100	7,071,948			25 x 3/4"	20	117,400	126,792
		90	20	8,910,200	9,623,016			32 x 1"	20	256,100	276,588
		20	20	329,700	356,076			50 x 3/4"	20	494,000	533,520
		25	20	405,900	438,372			50 x 1"	20	520,000	561,600
16	Van chặn (Stop valve)	32	20	574,400	620,352	22	Bộ khớp nối song (Barrel union)				
		40	20	828,500	894,780			20	20	52,800	57,024
		50	20	1,256,200	1,356,696			25	20	82,000	88,560
		63	20	1,958,900	2,115,612			32	20	119,300	128,844
		20	20	329,700	356,076			40	20	129,200	139,536
		25	20	405,900	438,372			50	20	196,000	211,680
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	18,100	19,548			63	20	457,300	493,884
		25 x 3/4"	20	19,500	21,060						

Be

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	4,000	4,320	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	371,800	401,544
		25	20	6,800	7,344			32 x 1"	20	584,400	631,152
		32	20	10,300	11,124			50 x 1.1/2"	20	1,530,200	1,652,616
		40	20	13,700	14,796			63 x 2"	20	2,069,900	2,235,492
		50	20	25,500	27,540	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	223,600	241,488
		63	20	127,100	137,268			25 x 3/4"	20	358,200	386,856
		75	20	217,400	234,792			32 x 1"	20	524,900	566,892
		90	20	244,500	264,060			40 x 1.1/4"	20	822,500	888,300
		110	20	269,100	290,628			50 x 1.1/2"	20	1,432,600	1,547,208
								63 x 2"	20	1,909,300	2,062,044



*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

85

**NHỰA BÌNH MINH****CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 15-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI****Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09**

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
	ỐNG PP-R KHÁNG UV (UV- RESISTANT PPR PIPE)			
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	50,600	54,648
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	84,900	91,692
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	92,000	99,360
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	127,300	137,484
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	181,200	195,696

**Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09**

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1	NỐI TRON (PLAIN SOCKET) UV			
	Nối PP-R UV dn25	20	8,700	9,396
	Nối PP-R UV dn32	20	13,700	14,796
	Nối PP-R UV dn50	20	39,900	43,092
2	CO 45° (45° ELBOW) UV			
	Co 45° PP-R UV dn25	20	13,000	14,040
	Co 45° PP-R UV dn50	20	75,100	81,108
3	CO 90° (90° ELBOW) UV			
	Co PP-R UV dn25	20	13,000	14,040
	Co PP-R UV dn32	20	22,900	24,732
	Co PP-R UV dn50	20	65,800	71,064
4	CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	133,500	144,180
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	165,900	179,172
5	CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	95,200	102,816
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	128,300	138,564
6	NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV			
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	32,200	34,776

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	93,200	100,656
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	103,100	111,348
8	NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	114,400	123,552
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	134,100	144,828
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	731,600	790,128
9	CHỮ T (Tee) UV			
	T PP-R UV dn25	20	17,700	19,116
	T PP-R UV dn50	20	94,400	101,952
10	CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	92,700	100,116
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	132,100	142,668
11	CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	123,200	133,056
12	VAN XOAY (GATE VALVE) UV			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	462,500	499,500
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,760,200	1,901,016
13	BỘ KHỚP NỐI SỐNG (BARREL UNION) UV			
	Khớp nối sống PP-R UV dn25	20	98,400	106,272
	Khớp nối sống PP-R UV dn50	20	237,000	255,960
14	KHỚP NỐI SỐNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sống ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	306,100	330,588
	Khớp nối sống ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	1,258,800	1,359,504
15	KHỚP NỐI SỐNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sống ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	294,700	318,276



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE - PE100
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 10.10-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE - PE 100 sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	8.000	8.640	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	163.600	176.688
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	8.200	8.856			125 x 6,0mm	8	202.800	219.024
		20 x 2,0mm	16	10.000	10.800			125 x 7,4mm	10	248.000	267.840
		20 x 2,3mm	20	11.800	12.744			125 x 9,2mm	12.5	302.200	326.376
		25 x 1,5mm	10	10.400	11.232			125 x 11,4mm	16	366.600	395.928
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12.5	12.800	13.824	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	205.300	221.724
		25 x 2,3mm	16	15.200	16.416			140 x 6,7mm	8	252.600	272.808
		25 x 3,0mm	20	17.800	19.224			140 x 8,3mm	10	309.500	334.260
		32 x 2,0mm	10	17.100	18.468			140 x 10,3mm	12.5	374.900	404.892
4	Ø 32	32 x 2,4mm	12.5	20.900	22.572			140 x 12,7mm	16	454.500	490.860
		32 x 3,0mm	16	24.500	26.460	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	269.000	290.520
		32 x 3,6mm	20	29.400	31.752			160 x 7,7mm	8	331.700	358.236
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21.700	23.436			160 x 9,5mm	10	406.700	439.236
		40 x 2,4mm	10	26.100	28.188			160 x 11,8mm	12.5	489.200	528.336
		40 x 3,0mm	12.5	31.600	34.128			160 x 14,6mm	16	601.100	649.188
		40 x 3,7mm	16	37.900	40.932	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	336.100	362.988
		40 x 4,5mm	20	45.000	48.600			180 x 8,6mm	8	417.500	450.900
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	33.600	36.288			180 x 10,7mm	10	512.100	553.068
		50 x 3,0mm	10	40.100	43.308			180 x 13,3mm	12.5	623.600	673.488
		50 x 3,7mm	12.5	48.200	52.056			180 x 16,4mm	16	756.100	816.588
		50 x 4,6mm	16	58.800	63.504	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	417.400	450.792
		50 x 5,6mm	20	69.600	75.168			200 x 9,6mm	8	520.100	561.708
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	52.100	56.268			200 x 11,9mm	10	641.700	693.036
		63 x 3,8mm	10	64.000	69.120			200 x 14,7mm	12.5	764.200	825.336
		63 x 4,7mm	12.5	77.600	83.808			200 x 18,2mm	16	946.000	1.021.680
		63 x 5,8mm	16	92.600	100.008	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	523.700	565.596
		63 x 7,1mm	20	110.800	119.664			225 x 10,8mm	8	655.000	707.400
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	74.200	80.136			225 x 13,4mm	10	788.800	851.904
		75 x 4,5mm	10	91.400	98.712			225 x 16,6mm	12.5	966.100	1.043.388
		75 x 5,6mm	12.5	110.200	119.016			225 x 20,5mm	16	1.156.600	1.249.128
		75 x 6,8mm	16	131.400	141.912	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	648.700	700.596
		75 x 8,4mm	20	157.000	169.560			250 x 11,9mm	8	799.300	863.244
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	117.000	126.360			250 x 14,8mm	10	977.200	1.055.376
		90 x 5,4mm	10	129.600	139.968			250 x 18,4mm	12.5	1.201.100	1.297.188
		90 x 6,7mm	12.5	156.600	169.128			250 x 22,7mm	16	1.439.000	1.554.120
		90 x 8,2mm	16	188.200	203.256	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	804.500	868.860
		90 x 10,1mm	20	225.200	243.216			280 x 13,4mm	8	1.019.600	1.101.168
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	126.400	136.512			280 x 16,6mm	10	1.217.700	1.315.116
		110 x 5,3mm	8	157.000	169.560			280 x 20,6mm	12.5	1.505.900	1.626.372
		110 x 6,6mm	10	196.500	212.220			280 x 25,4mm	16	1.803.400	1.947.672
		110 x 8,1mm	12.5	234.600	253.368						
		110 x 10,0mm	16	283.400	306.072						

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE - PE 100 sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.025.800	1.107.864	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4.451.800	4.807.944
		315 x 15,0mm	8	1.277.200	1.379.376			630 x 30,0mm	8	5.474.200	5.912.136
		315 x 18,7mm	10	1.550.600	1.674.648			630 x 37,4mm	10	6.737.600	7.276.608
		315 x 23,2mm	12.5	1.883.400	2.034.072			630 x 46,3mm	12.5	8.206.600	8.863.128
		315 x 28,6mm	16	2.282.800	2.465.424			630 x 57,2mm	16	9.317.400	10.062.792
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.303.000	1.407.240	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5.668.000	6.121.440
		355 x 16,9mm	8	1.606.200	1.734.696			710 x 33,9mm	8	6.979.800	7.538.184
		355 x 21,1mm	10	1.970.400	2.128.032			710 x 42,1mm	10	8.562.300	9.247.284
		355 x 26,1mm	12.5	2.388.800	2.579.904			710 x 52,2mm	12.5	10.441.400	11.276.712
		355 x 32,2mm	16	2.898.000	3.129.840			710 x 64,5mm	16	12.640.700	13.651.956
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.643.800	1.775.304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7.178.400	7.752.672
		400 x 19,1mm	8	2.059.700	2.224.476			800 x 38,1mm	8	8.847.100	9.554.868
		400 x 23,7mm	10	2.503.800	2.704.104			800 x 47,4mm	10	10.857.400	11.725.992
		400 x 29,4mm	12.5	3.024.300	3.266.244			800 x 58,8mm	12.5	11.151.600	12.043.728
		400 x 36,3mm	16	3.693.400	3.988.872						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.100.700	2.268.756	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9.078.700	9.804.996
		450 x 21,5mm	8	2.585.400	2.792.232			900 x 42,9mm	8	11.194.200	12.089.736
		450 x 26,7mm	10	3.163.800	3.416.904			900 x 53,3mm	10	13.733.800	14.832.504
		450 x 33,1mm	12.5	3.823.800	4.129.704			900 x 66,2mm	12.5	16.779.400	18.121.752
		450 x 40,9mm	16	4.674.700	5.048.676						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2.558.300	2.762.964	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11.202.400	12.098.592
		500 x 23,9mm	8	3.207.300	3.463.884			1.000 x 47,7mm	8	13.830.900	14.937.372
		500 x 29,7mm	10	3.934.400	4.249.152			1.000 x 59,3mm	10	16.973.300	18.331.164
		500 x 36,8mm	12.5	4.758.600	5.139.288			1.000 x 72,5mm	12.5	20.437.100	22.072.068
		500 x 45,4mm	16	5.794.800	6.258.384						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3.513.600	3.794.688	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16.135.400	17.426.232
		560 x 26,7mm	8	4.332.600	4.679.208			1.200 x 57,2mm	8	19.906.600	21.499.128
		560 x 33,2mm	10	5.319.400	5.744.952			1.200 x 67,9mm	10	23.381.100	25.251.588
		560 x 41,2mm	12.5	6.492.900	7.012.332						
		560 x 50,8mm	16	7.842.600	8.470.008						



CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ 10.10-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153.100	165.348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922.700	996.516
		90 x 5,4mm	185.400	200.232			225 x 10,8mm	1.130.900	1.221.372
		90 x 6,7mm	222.200	239.976			225 x 13,4mm	1.377.100	1.487.268
		90 x 8,2mm	265.900	287.172			225 x 16,6mm	1.667.500	1.800.900
		90 x 10,1mm	321.400	347.112			225 x 20,5mm	1.996.200	2.155.896
		110 x 4,2mm	189.200	204.336			250 x 9,6mm	1.381.500	1.492.020
		110 x 5,3mm	232.200	250.776			250 x 11,9mm	1.701.800	1.837.944
		110 x 6,6mm	280.300	302.724			250 x 14,8mm	2.072.700	2.238.516
		110 x 8,1mm	336.700	363.636			250 x 18,4mm	2.506.100	2.706.588
		110 x 10,0mm	404.400	436.752			250 x 22,7mm	3.001.100	3.241.188
		125 x 4,8mm	248.000	267.840			280 x 10,7mm	1.853.700	2.001.996
		125 x 6,0mm	301.200	325.296			280 x 13,4mm	2.263.800	2.444.904
		125 x 7,4mm	367.600	397.008			280 x 16,6mm	2.756.100	2.976.588
		125 x 9,2mm	445.500	481.140			280 x 20,6mm	3.330.100	3.596.508
		125 x 11,4mm	534.200	576.936			280 x 25,4mm	4.002.800	4.323.024
		140 x 5,4mm	320.300	345.924			315 x 12,1mm	2.660.500	2.873.340
		140 x 6,7mm	391.800	423.144			315 x 15,0mm	3.278.200	3.540.456
		140 x 8,3mm	477.800	516.024			315 x 18,7mm	3.990.200	4.309.416
		140 x 10,3mm	576.600	622.728			315 x 23,2mm	4.814.800	5.199.984
		140 x 12,7mm	679.300	733.644			315 x 28,6mm	5.788.800	6.251.904
		160 x 6,2mm	427.800	462.024			355 x 13,6mm	4.110.500	4.439.340
		160 x 7,7mm	519.500	561.060			355 x 16,9mm	5.069.400	5.474.952
		160 x 9,5mm	632.300	682.884			355 x 21,1mm	6.165.300	6.658.524
		160 x 11,8mm	768.300	829.764			355 x 26,1mm	7.443.800	8.039.304
		160 x 14,6mm	917.700	991.116			355 x 32,2mm	8.951.200	9.667.296
		180 x 6,9mm	556.900	601.452			400 x 15,3mm	5.339.500	5.766.660
		180 x 8,6mm	680.900	735.372			400 x 19,1mm	6.551.400	7.075.512
		180 x 10,7mm	834.700	901.476			400 x 23,7mm	7.997.000	8.636.760
		180 x 13,3mm	1.007.500	1.088.100			400 x 29,4mm	9.652.400	10.424.592
		180 x 16,4mm	1.204.500	1.300.860			400 x 36,3mm	11.611.100	12.539.988
		200 x 7,7mm	706.900	763.452			450 x 17,2mm	7.026.000	7.588.080
		200 x 9,6mm	862.600	931.608			450 x 21,5mm	8.624.700	9.314.676
		200 x 11,9mm	1.049.400	1.133.352			450 x 26,7mm	10.514.400	11.355.552
		200 x 14,7mm	1.272.100	1.373.868			450 x 33,1mm	12.718.600	13.736.088
		200 x 18,2mm	1.528.300	1.650.564			450 x 40,9mm	15.262.800	16.483.824

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9.884.700	10.675.476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395.800	427.464
		500 x 23,9mm	11.506.000	12.426.480			125 x 11,4mm	474.100	512.028
		500 x 29,7mm	13.990.700	15.109.956			140 x 5,4mm	287.700	310.716
		500 x 36,8mm	16.945.500	18.301.140			140 x 6,7mm	351.800	379.944
		500 x 45,4mm	20.292.700	21.916.116			140 x 8,3mm	429.400	463.752
		560 x 21,4mm	12.896.700	13.928.436			140 x 10,3mm	517.500	558.900
		560 x 26,7mm	15.811.100	17.075.988			140 x 12,7mm	622.800	672.624
		560 x 33,2mm	19.301.800	20.845.944			160 x 6,2mm	380.900	411.372
		560 x 41,2mm	23.312.300	25.177.284			160 x 7,7mm	462.900	499.932
		560 x 50,8mm	24.645.900	26.617.572			160 x 9,5mm	563.100	608.148
		630 x 24,1mm	17.532.100	18.934.668			160 x 11,8mm	684.000	738.720
		630 x 30,0mm	21.573.200	23.299.056			160 x 14,6mm	816.900	882.252
		630 x 37,4mm	26.297.700	28.401.516			180 x 6,9mm	486.200	525.096
		630 x 46,3mm	31.707.000	34.243.560			180 x 8,6mm	593.700	641.196
		630 x 57,2mm	38.388.000	41.459.040			180 x 10,7mm	728.100	786.348
		710 x 27,2mm	27.470.300	29.667.924			180 x 13,3mm	879.000	949.320
		710 x 33,9mm	30.231.500	32.650.020			180 x 16,4mm	1.050.100	1.134.108
		710 x 42,1mm	36.874.200	39.824.136			200 x 7,7mm	617.600	667.008
		800 x 30,6mm	34.035.700	36.758.556			200 x 9,6mm	753.500	813.780
		800 x 38,1mm	41.843.500	45.190.980			200 x 11,9mm	917.000	990.360
		800 x 47,4mm	50.809.900	54.874.692			200 x 14,7mm	1.111.200	1.200.096
		900 x 42,9mm	59.051.900	63.776.052			200 x 18,2mm	1.335.400	1.442.232
		900 x 53,3mm	72.034.800	77.797.584			225 x 8,6mm	785.500	848.340
		1.000 x 47,7mm	81.248.600	87.748.488			225 x 10,8mm	963.400	1.040.472
		1.000 x 59,3mm	99.819.700	107.805.276			225 x 13,4mm	1.172.400	1.266.192
		1.200 x 57,2mm	127.335.900	137.522.772			225 x 16,6mm	1.419.800	1.533.384
		1.200 x 67,9mm	146.107.400	157.795.992			225 x 20,5mm	1.699.700	1.835.676
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	138.200	149.256			250 x 9,6mm	1.253.200	1.353.456
		90 x 5,4mm	167.300	180.684			250 x 11,9mm	1.543.700	1.667.196
		90 x 6,7mm	200.800	216.864			250 x 14,8mm	1.879.700	2.030.076
		90 x 8,2mm	239.800	258.984			250 x 18,4mm	2.272.400	2.454.192
		90 x 10,1mm	284.100	306.828			250 x 22,7mm	2.721.300	2.939.004
		110 x 4,2mm	170.300	183.924			280 x 10,7mm	1.619.200	1.748.736
		110 x 5,3mm	209.100	225.828			280 x 13,4mm	1.976.700	2.134.836
		110 x 6,6mm	252.400	272.592			280 x 16,6mm	2.406.800	2.599.344
		110 x 8,1mm	303.100	327.348			280 x 20,6mm	2.907.900	3.140.532
		110 x 10,0mm	363.700	392.796			280 x 25,4mm	3.495.600	3.775.248
		125 x 4,8mm	220.300	237.924			315 x 12,1mm	2.293.300	2.476.764
		125 x 6,0mm	267.400	288.792			315 x 15,0mm	2.825.700	3.051.756
		125 x 7,4mm	326.300	352.404			315 x 18,7mm	3.439.700	3.714.876

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4.149.900	4.481.892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60.758.100	65.618.748
		315 x 28,6mm	4.989.400	5.388.552			1.000 x 59,3mm	74.645.600	80.617.248
		355 x 13,6mm	3.254.100	3.514.428			1.200 x 57,2mm	92.710.500	100.127.340
		355 x 16,9mm	4.032.500	4.355.100			1.200 x 67,9mm	123.527.800	133.410.024
		355 x 21,1mm	4.904.100	5.296.428	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	117.100	126.468
		355 x 26,1mm	5.921.200	6.394.896			90 x 5,4mm	141.800	153.144
		355 x 32,2mm	7.119.900	7.689.492			90 x 6,7mm	170.200	183.816
		400 x 15,3mm	4.391.800	4.743.144			90 x 8,2mm	203.200	219.456
		400 x 19,1mm	5.389.500	5.820.660			90 x 10,1mm	240.800	260.064
		400 x 23,7mm	6.578.400	7.104.672			110 x 4,2mm	144.300	155.844
		400 x 29,4mm	7.939.600	8.574.768			110 x 5,3mm	177.200	191.376
		400 x 36,3mm	9.550.600	10.314.648			110 x 6,6mm	213.900	231.012
		450 x 17,2mm	5.891.400	6.362.712			110 x 8,1mm	256.900	277.452
		450 x 21,5mm	7.231.900	7.810.452			110 x 10,0mm	308.200	332.856
		450 x 26,7mm	8.816.500	9.521.820			125 x 4,8mm	186.700	201.636
		450 x 33,1mm	10.664.800	11.517.984			125 x 6,0mm	226.600	244.728
		450 x 40,9mm	12.797.600	13.821.408			125 x 7,4mm	276.500	298.620
		500 x 19,1mm	8.672.500	9.366.300			125 x 9,2mm	335.400	362.232
		500 x 23,9mm	10.094.300	10.901.844			125 x 11,4mm	401.800	433.944
		500 x 29,7mm	12.274.100	13.256.028			140 x 5,4mm	243.800	263.304
		500 x 36,8mm	14.866.100	16.055.388			140 x 6,7mm	298.100	321.948
		500 x 45,4mm	17.802.500	19.226.700			140 x 8,3mm	363.900	393.012
		560 x 21,4mm	11.102.100	11.990.268			140 x 10,3mm	438.600	473.688
		560 x 26,7mm	13.610.600	14.699.448			140 x 12,7mm	527.800	570.024
		560 x 33,2mm	16.615.100	17.944.308			160 x 6,2mm	322.800	348.624
		560 x 41,2mm	20.067.300	21.672.684			160 x 7,7mm	392.300	423.684
		560 x 50,8mm	27.048.000	29.211.840			160 x 9,5mm	477.200	515.376
		630 x 24,1mm	14.441.400	15.596.712			160 x 11,8mm	579.700	626.076
		630 x 30,0mm	17.769.700	19.191.276			160 x 14,6mm	692.300	747.684
		630 x 37,4mm	21.661.300	23.394.204			180 x 6,9mm	412.000	444.960
		630 x 46,3mm	26.116.900	28.206.252			180 x 8,6mm	503.100	543.348
		630 x 57,2mm	31.361.000	33.869.880			180 x 10,7mm	617.000	666.360
		710 x 27,2mm	19.421.000	20.974.680			180 x 13,3mm	744.900	804.492
		710 x 33,9mm	23.829.500	25.735.860			180 x 16,4mm	889.900	961.092
		710 x 42,1mm	28.940.900	31.256.172			200 x 7,7mm	523.400	565.272
		800 x 30,6mm	25.369.300	27.398.844			200 x 9,6mm	638.600	689.688
		800 x 38,1mm	31.188.900	33.684.012			200 x 11,9mm	777.100	839.268
		800 x 47,4mm	37.872.300	40.902.084			200 x 14,7mm	941.700	1.017.036
		900 x 42,9mm	44.131.300	47.661.804			200 x 18,2mm	1.131.700	1.222.236
		900 x 53,3mm	53.834.100	58.140.828					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	665.700	718.956	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	9.408.600	10.161.288
		225 x 10,8mm	816.400	881.712			560 x 26,7mm	11.534.400	12.457.152
		225 x 13,4mm	993.600	1.073.088			560 x 33,2mm	14.080.600	15.207.048
		225 x 16,6mm	1.203.200	1.299.456			560 x 41,2mm	17.006.200	18.366.696
		225 x 20,5mm	1.440.400	1.555.632			560 x 50,8mm	22.922.000	24.755.760
		250 x 9,6mm	1.062.000	1.146.960			630 x 24,1mm	12.238.500	13.217.580
		250 x 11,9mm	1.308.200	1.412.856			630 x 30,0mm	15.059.100	16.263.828
		250 x 14,8mm	1.593.000	1.720.440			630 x 37,4mm	18.357.000	19.825.560
		250 x 18,4mm	1.925.800	2.079.864			630 x 46,3mm	22.133.000	23.903.640
		250 x 22,7mm	2.306.200	2.490.696			630 x 57,2mm	26.577.100	28.703.268
		280 x 10,7mm	1.372.200	1.481.976			710 x 27,2mm	16.458.500	17.775.180
		280 x 13,4mm	1.675.200	1.809.216			710 x 33,9mm	20.194.500	21.810.060
		280 x 16,6mm	2.039.700	2.202.876			710 x 42,1mm	24.526.200	26.488.296
		280 x 20,6mm	2.464.300	2.661.444			800 x 30,6mm	21.499.400	23.219.352
		280 x 25,4mm	2.962.400	3.199.392			800 x 38,1mm	26.431.300	28.545.804
		315 x 12,1mm	1.943.500	2.098.980			800 x 47,4mm	32.095.200	34.662.816
		315 x 15,0mm	2.394.700	2.586.276			900 x 42,9mm	37.399.400	40.391.352
		315 x 18,7mm	2.915.000	3.148.200			900 x 53,3mm	45.622.100	49.271.868
		315 x 23,2mm	3.516.900	3.798.252			1.000 x 47,7mm	51.489.900	55.609.092
		315 x 28,6mm	4.228.300	4.566.564			1.000 x 59,3mm	63.259.000	68.319.720
		355 x 13,6mm	2.757.700	2.978.316			1.200 x 57,2mm	78.568.200	84.853.656
		355 x 16,9mm	3.417.400	3.690.792			1.200 x 67,9mm	104.684.600	113.059.368
		355 x 21,1mm	4.156.000	4.488.480	4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	233.000	251.640
		355 x 26,1mm	5.018.000	5.419.440			90 x 5,4mm	279.800	302.184
		355 x 32,2mm	6.033.800	6.516.504			90 x 6,7mm	359.500	388.260
		400 x 15,3mm	3.721.900	4.019.652			90 x 8,2mm	436.200	471.096
		400 x 19,1mm	4.567.400	4.932.792			90 x 10,1mm	525.600	567.648
		400 x 23,7mm	5.574.900	6.020.892			110 x 4,2mm	294.800	318.384
		400 x 29,4mm	6.728.500	7.266.780			110 x 5,3mm	354.400	382.752
		400 x 36,3mm	8.093.700	8.741.196			110 x 6,6mm	425.400	459.432
		450 x 17,2mm	4.992.700	5.392.116			110 x 8,1mm	543.500	586.980
		450 x 21,5mm	6.128.700	6.618.996			110 x 10,0mm	654.700	707.076
		450 x 26,7mm	7.471.600	8.069.328			125 x 4,8mm	386.100	416.988
		450 x 33,1mm	9.038.000	9.761.040			125 x 6,0mm	467.100	504.468
		450 x 40,9mm	10.845.400	11.713.032			125 x 7,4mm	558.200	602.856
		500 x 19,1mm	7.349.600	7.937.568			125 x 9,2mm	693.700	749.196
		500 x 23,9mm	8.554.500	9.238.860			125 x 11,4mm	840.800	908.064
		500 x 29,7mm	10.401.800	11.233.944					
		500 x 36,8mm	12.598.400	13.606.272					
		500 x 45,4mm	15.086.900	16.293.852					

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	140 x 5,4mm	491.000	530.280	4	T 90 ⁰ (90 ⁰ Tee)	355 x 13,6mm	5.397.000	5.828.760
		140 x 6,7mm	591.100	638.388			355 x 16,9mm	6.519.800	7.041.384
		140 x 8,3mm	711.400	768.312			355 x 21,1mm	7.843.700	8.471.196
		140 x 10,3mm	886.000	956.880			355 x 26,1mm	9.329.700	10.076.076
		140 x 12,7mm	1.069.100	1.154.628			355 x 32,2mm	11.306.900	12.211.452
		160 x 6,2mm	654.400	706.752			400 x 15,3mm	7.035.000	7.597.800
		160 x 7,7mm	793.700	857.196			400 x 19,1mm	8.520.900	9.202.572
		160 x 9,5mm	946.800	1.022.544			400 x 23,7mm	10.233.300	11.051.964
		160 x 11,8mm	1.187.700	1.282.716			400 x 29,4mm	12.185.000	13.159.800
		160 x 14,6mm	1.443.000	1.558.440			400 x 36,3mm	14.788.000	15.971.040
		180 x 6,9mm	848.100	915.948			450 x 17,2mm	9.186.600	9.921.528
		180 x 8,6mm	1.022.700	1.104.516			450 x 21,5mm	11.120.700	12.010.356
		180 x 10,7mm	1.227.900	1.326.132			450 x 26,7mm	13.333.200	14.399.856
		180 x 13,3mm	1.548.000	1.671.840			450 x 33,1mm	15.930.300	17.204.724
		180 x 16,4mm	1.882.900	2.033.532			450 x 40,9mm	19.333.300	20.879.964
		200 x 7,7mm	1.062.000	1.146.960			500 x 19,1mm	11.671.300	12.605.004
		200 x 9,6mm	1.289.700	1.392.876			500 x 23,9mm	14.124.200	15.254.136
		200 x 11,9mm	1.537.900	1.660.932			500 x 29,7mm	16.926.700	18.280.836
		200 x 14,7mm	2.352.900	2.541.132			500 x 36,8mm	21.078.700	22.764.996
		200 x 18,2mm	2.861.800	3.090.744			500 x 45,4mm	25.584.400	27.631.152
		225 x 8,6mm	1.387.200	1.498.176			560 x 21,4mm	18.589.700	20.076.876
		225 x 10,8mm	1.667.000	1.800.360			560 x 26,7mm	22.452.000	24.248.160
		225 x 13,4mm	2.009.900	2.170.692			560 x 33,2mm	26.713.200	28.850.256
		225 x 16,6mm	3.064.600	3.309.768			560 x 41,2mm	32.627.700	35.237.916
		225 x 20,5mm	3.717.700	4.015.116			560 x 50,8mm	39.439.900	42.595.092
		250 x 9,6mm	1.746.700	1.886.436			630 x 24,1mm	24.296.200	26.239.896
		250 x 11,9mm	2.112.500	2.281.500			630 x 30,0mm	29.292.500	31.635.900
		250 x 14,8mm	2.529.000	2.731.320			630 x 37,4mm	37.958.600	40.995.288
		250 x 18,4mm	3.451.100	3.727.188			630 x 46,3mm	46.162.100	49.855.068
		250 x 22,7mm	4.179.000	4.513.320			630 x 57,2mm	55.763.900	60.225.012
		280 x 10,7mm	2.254.300	2.434.644			710 x 27,2mm	32.720.200	35.337.816
		280 x 13,4mm	2.723.900	2.941.812			710 x 33,9mm	39.753.400	42.933.672
		280 x 16,6mm	3.260.500	3.521.340			710 x 42,1mm	50.027.000	54.029.160
		280 x 20,6mm	4.439.600	4.794.768			800 x 30,6mm	44.842.900	48.430.332
		280 x 25,4mm	5.381.400	5.811.912			800 x 38,1mm	62.441.900	67.437.252
		315 x 12,1mm	2.937.700	3.172.716			800 x 47,4mm	68.279.200	73.741.536
		315 x 15,0mm	3.547.800	3.831.624			900 x 42,9mm	75.153.100	81.165.348
		315 x 18,7mm	4.269.300	4.610.844			900 x 53,3mm	92.378.300	99.768.564
		315 x 23,2mm	6.600.600	7.128.648					
		315 x 28,6mm	7.990.300	8.629.524					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90⁰ (90⁰ Tee)	1.000 x 47,7mm	98.990.900	106.910.172	5	T 60⁰ , 45⁰ (60⁰ , 45⁰ Tee)	225 x 8,6mm	1.346.200	1.453.896
		1.000 x 59,3mm	121.765.600	131.506.848			225 x 10,8mm	1.670.400	1.804.032
		1.200 x 57,2mm	159.062.900	171.787.932			225 x 13,4mm	2.051.900	2.216.052
		1.200 x 67,9mm	187.324.100	202.310.028			225 x 16,6mm	2.502.600	2.702.808
5	T 60⁰ , 45⁰ (60⁰ , 45⁰ Tee)	90 x 4,3mm	93.300	100.764			225 x 20,5mm	3.037.700	3.280.716
		90 x 5,4mm	113.500	122.580			250 x 9,6mm	1.826.000	1.972.080
		90 x 6,7mm	140.500	151.740			250 x 11,9mm	2.238.600	2.417.688
		90 x 8,2mm	171.600	185.328			250 x 14,8mm	2.753.500	2.973.780
		90 x 10,1mm	206.800	223.344			250 x 18,4mm	3.378.100	3.648.348
		110 x 4,2mm	222.800	240.624			250 x 22,7mm	4.092.800	4.420.224
		110 x 5,3mm	279.100	301.428			280 x 10,7mm	2.377.200	2.567.376
		110 x 6,6mm	341.300	368.604			280 x 13,4mm	2.950.400	3.186.432
		110 x 8,1mm	413.500	446.580			280 x 16,6mm	3.610.900	3.899.772
		110 x 10,0mm	498.900	538.812			280 x 20,6mm	4.419.000	4.772.520
		125 x 4,8mm	298.100	321.948			280 x 25,4mm	5.358.600	5.787.288
		125 x 6,0mm	368.400	397.872			315 x 12,1mm	3.541.600	3.824.928
		125 x 7,4mm	450.700	486.756			315 x 15,0mm	4.336.700	4.683.636
		125 x 9,2mm	551.100	595.188			315 x 18,7mm	5.348.600	5.776.488
		125 x 11,4mm	669.600	723.168			315 x 23,2mm	6.549.100	7.073.028
		140 x 5,4mm	390.500	421.740			315 x 28,6mm	7.931.600	8.566.128
		140 x 6,7mm	476.800	514.944			355 x 13,6mm	5.156.800	5.569.344
		140 x 8,3mm	585.300	632.124			355 x 16,9mm	6.342.400	6.849.792
		140 x 10,3mm	714.700	771.876			355 x 21,1mm	7.842.100	8.469.468
		140 x 12,7mm	863.300	932.364			355 x 26,1mm	9.563.700	10.328.796
		160 x 6,2mm	533.000	575.640			355 x 32,2mm	11.596.700	12.524.436
		160 x 7,7mm	652.500	704.700			400 x 15,3mm	6.849.300	7.397.244
		160 x 9,5mm	796.100	859.788			400 x 19,1mm	8.473.500	9.151.380
		160 x 11,8mm	972.800	1.050.624			400 x 23,7mm	10.384.900	11.215.692
		160 x 14,6mm	1.183.500	1.278.180			400 x 29,4mm	12.712.800	13.729.824
		180 x 6,9mm	691.600	746.928			400 x 36,3mm	15.435.300	16.670.124
		180 x 8,6mm	854.200	922.536			450 x 17,2mm	9.089.000	9.816.120
		180 x 10,7mm	1.050.000	1.134.000			450 x 21,5mm	11.248.300	12.148.164
		180 x 13,3mm	1.287.900	1.390.932			450 x 26,7mm	13.812.100	14.917.068
		180 x 16,4mm	1.559.000	1.683.720			450 x 33,1mm	16.908.100	18.260.748
		200 x 7,7mm	933.500	1.008.180			450 x 40,9mm	20.527.900	22.170.132
		200 x 9,6mm	1.164.500	1.257.660			500 x 19,1mm	11.741.200	12.680.496
		200 x 11,9mm	1.415.400	1.528.632			500 x 23,9mm	14.533.900	15.696.612
		200 x 14,7mm	1.726.700	1.864.836			500 x 29,7mm	17.875.800	19.305.864
		200 x 18,2mm	2.108.100	2.276.748			500 x 36,8mm	21.856.000	23.604.480
							500 x 45,4mm	26.541.100	28.664.388

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	560 x 21,4mm	16.680.200	18.014.616	6	Y 60° , 45° (60° , 45° Wye)	140 x 10,3mm	663.500	716.580
		560 x 26,7mm	20.616.300	22.265.604			140 x 12,7mm	806.100	870.588
		560 x 33,2mm	25.379.600	27.409.968			160 x 6,2mm	490.900	530.172
		560 x 41,2mm	31.076.500	33.562.620			160 x 7,7mm	590.300	637.524
		560 x 50,8mm	37.678.900	40.693.212			160 x 9,5mm	736.800	795.744
		630 x 24,1mm	22.310.700	24.095.556			160 x 11,8mm	903.500	975.780
		630 x 30,0mm	27.494.700	29.694.276			160 x 14,6mm	1.107.200	1.195.776
		630 x 37,4mm	33.942.500	36.657.900			180 x 6,9mm	617.400	666.792
		630 x 46,3mm	41.484.600	44.803.368			180 x 8,6mm	782.000	844.560
		630 x 57,2mm	50.436.000	54.470.880			180 x 10,7mm	962.700	1.039.716
		710 x 27,2mm	40.244.800	43.464.384			180 x 13,3mm	1.186.500	1.281.420
		710 x 33,9mm	49.741.300	53.720.604			180 x 16,4mm	1.456.700	1.573.236
		710 x 42,1mm	61.125.100	66.015.108			200 x 7,7mm	990.900	1.070.172
		800 x 30,6mm	55.001.400	59.401.512			200 x 9,6mm	1.223.700	1.321.596
		800 x 38,1mm	67.921.200	73.354.896			200 x 11,9mm	1.495.800	1.615.464
		800 x 47,4mm	83.611.500	90.300.420			200 x 14,7mm	1.822.000	1.967.760
		900 x 42,9mm	92.555.800	99.960.264			200 x 18,2mm	2.218.600	2.396.088
		900 x 53,3mm	113.817.600	122.923.008			225 x 8,6mm	1.294.000	1.397.520
		1.000 x 47,7mm	122.420.700	132.214.356			225 x 10,8mm	1.606.200	1.734.696
		1.000 x 59,3mm	150.629.200	162.679.536			225 x 13,4mm	1.972.600	2.130.408
		1.200 x 57,2mm	198.162.000	214.014.960			225 x 16,6mm	2.406.300	2.598.804
		1.200 x 67,9mm	233.397.500	252.069.300			225 x 20,5mm	2.920.200	3.153.816
6	Y 60° , 45° (60° , 45° Wye)	90 x 4,3mm	126.500	136.620			250 x 9,6mm	1.822.000	1.967.760
		90 x 5,4mm	154.600	166.968			250 x 11,9mm	2.234.600	2.413.368
		90 x 6,7mm	189.700	204.876			250 x 14,8mm	2.747.600	2.967.408
		90 x 8,2mm	230.900	249.372			250 x 18,4mm	3.370.000	3.639.600
		90 x 10,1mm	279.100	301.428			250 x 22,7mm	4.083.700	4.410.396
		110 x 4,2mm	206.800	223.344			280 x 10,7mm	2.365.100	2.554.308
		110 x 5,3mm	257.000	277.560			280 x 13,4mm	2.935.300	3.170.124
		110 x 6,6mm	305.100	329.508			280 x 16,6mm	3.593.900	3.881.412
		110 x 8,1mm	374.400	404.352			280 x 20,6mm	4.396.000	4.747.680
		110 x 10,0mm	462.800	499.824			280 x 25,4mm	5.330.500	5.756.940
		125 x 4,8mm	272.100	293.868			315 x 12,1mm	3.512.500	3.793.500
		125 x 6,0mm	340.300	367.524			315 x 15,0mm	4.299.500	4.643.460
		125 x 7,4mm	413.500	446.580			315 x 18,7mm	5.303.400	5.727.672
		125 x 9,2mm	509.000	549.720			315 x 23,2mm	6.493.000	7.012.440
		125 x 11,4mm	616.300	665.604			315 x 28,6mm	7.862.300	8.491.284
		140 x 5,4mm	348.400	376.272			355 x 13,6mm	4.956.100	5.352.588
		140 x 6,7mm	436.700	471.636			355 x 16,9mm	6.095.400	6.583.032
		140 x 8,3mm	539.100	582.228			355 x 21,1mm	7.536.000	8.138.880

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9.191.400	9.926.712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.115.100	2.284.308
		355 x 32,2mm	11.143.900	12.035.412			315 x 63 x 15,0mm	2.591.900	2.799.252
		400 x 15,3mm	6.564.200	7.089.336			315 x 63 x 18,7mm	3.193.300	3.448.764
		400 x 19,1mm	8.120.200	8.769.816			315 x 63 x 23,2mm	3.901.000	4.213.080
		400 x 23,7mm	9.951.200	10.747.296			315 x 63 x 28,6mm	4.719.100	5.096.628
		400 x 29,4mm	12.181.800	13.156.344			315 x 90 x 12,1mm	2.211.600	2.388.528
		400 x 36,3mm	14.789.800	15.972.984			315 x 90 x 15,0mm	2.699.300	2.915.244
		450 x 17,2mm	8.687.400	9.382.392			315 x 90 x 18,7mm	3.325.800	3.591.864
		450 x 21,5mm	10.750.400	11.610.432			315 x 90 x 23,2mm	4.061.600	4.386.528
		450 x 26,7mm	13.200.700	14.256.756			315 x 90 x 28,6mm	4.916.000	5.309.280
		450 x 33,1mm	16.159.100	17.451.828			315 x 110 x 12,1mm	2.278.800	2.461.104
		450 x 40,9mm	19.619.500	21.189.060			315 x 110 x 15,0mm	2.761.200	2.982.096
		500 x 19,1mm	11.559.500	12.484.260			315 x 110 x 18,7mm	3.433.200	3.707.856
		500 x 23,9mm	14.308.100	15.452.748			315 x 110 x 23,2mm	4.192.100	4.527.468
		500 x 29,7mm	17.597.700	19.005.516			315 x 110 x 28,6mm	5.072.500	5.478.300
		500 x 36,8mm	21.514.700	23.235.876			355 x 63 x 13,6mm	2.681.300	2.895.804
		500 x 45,4mm	26.123.500	28.213.380			355 x 63 x 16,9mm	3.283.700	3.546.396
		560 x 21,4mm	15.896.100	17.167.788			355 x 63 x 21,1mm	4.049.600	4.373.568
		560 x 26,7mm	19.646.500	21.218.220			355 x 63 x 26,1mm	4.934.000	5.328.720
		560 x 33,2mm	24.186.000	26.120.880			355 x 63 x 32,2mm	5.974.000	6.451.920
		560 x 41,2mm	29.616.900	31.986.252			355 x 90 x 13,6mm	2.778.600	3.000.888
		560 x 50,8mm	35.910.000	38.782.800			355 x 90 x 16,9mm	3.379.700	3.650.076
		630 x 24,1mm	21.209.500	22.906.260			355 x 90 x 21,1mm	4.208.200	4.544.856
		630 x 30,0mm	26.137.500	28.228.500			355 x 90 x 26,1mm	5.126.700	5.536.836
		630 x 37,4mm	32.269.100	34.850.628			355 x 90 x 32,2mm	6.206.900	6.703.452
		630 x 46,3mm	39.440.700	42.595.956			355 x 110 x 13,6mm	2.866.000	3.095.280
		630 x 57,2mm	47.951.400	51.787.512			355 x 110 x 16,9mm	3.514.600	3.795.768
		710 x 27,2mm	42.342.800	45.730.224			355 x 110 x 21,1mm	4.333.700	4.680.396
		710 x 33,9mm	52.321.200	56.506.896			355 x 110 x 26,1mm	5.289.300	5.712.444
		710 x 42,1mm	64.327.400	69.473.592			355 x 110 x 32,2mm	6.393.500	6.904.980
		800 x 30,6mm	58.143.500	62.794.980			355 x 160 x 13,6mm	3.101.900	3.350.052
		800 x 38,1mm	71.806.200	77.550.696			355 x 160 x 16,9mm	3.760.500	4.061.340
		800 x 47,4mm	88.420.000	95.493.600			355 x 160 x 21,1mm	4.678.100	5.052.348
		900 x 42,9mm	97.976.700	105.814.836			355 x 160 x 26,1mm	5.700.900	6.156.972
		900 x 53,3mm	120.493.400	130.132.872			355 x 160 x 32,2mm	6.904.600	7.456.968
		1.000 x 47,7mm	129.859.300	140.248.044			400 x 160 x 15,3mm	3.687.200	3.982.176
		1.000 x 59,3mm	159.804.500	172.588.860			400 x 160 x 19,1mm	4.506.300	4.866.804
		1.200 x 57,2mm	211.011.300	227.892.204			400 x 160 x 23,7mm	5.522.300	5.964.084
		1.200 x 67,9mm	248.555.700	268.440.156			400 x 160 x 29,4mm	6.746.000	7.285.680
							400 x 160 x 36,3mm	8.176.500	8.830.620

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sân Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3.858.800	4.167.504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7.323.200	7.909.056
		400 x 200 x 19,1mm	4.797.400	5.181.192			560 x 200 x 26,7mm	8.925.300	9.639.324
		400 x 200 x 23,7mm	5.880.600	6.351.048			560 x 200 x 33,2mm	11.068.600	11.954.088
		400 x 200 x 29,4mm	7.181.600	7.756.128			560 x 200 x 41,2mm	13.524.000	14.605.920
		400 x 200 x 36,3mm	8.704.400	9.400.752			560 x 200 x 50,8mm	16.370.000	17.679.600
		450 x 160 x 17,2mm	4.587.700	4.954.716			560 x 225 x 21,4mm	7.574.100	8.180.028
		450 x 160 x 21,5mm	5.602.000	6.050.160			560 x 225 x 26,7mm	9.315.800	10.061.064
		450 x 160 x 26,7mm	6.935.600	7.490.448			560 x 225 x 33,2mm	11.442.000	12.357.360
		450 x 160 x 33,1mm	8.467.600	9.145.008			560 x 225 x 41,2mm	13.981.800	15.100.344
		450 x 160 x 40,9mm	10.268.400	11.089.872			560 x 225 x 50,8mm	16.922.100	18.275.868
		450 x 200 x 17,2mm	4.872.800	5.262.624			560 x 250 x 21,4mm	7.836.100	8.462.988
		450 x 200 x 21,5mm	5.938.100	6.413.148			560 x 250 x 26,7mm	9.533.800	10.296.504
		450 x 200 x 26,7mm	7.354.200	7.942.536			560 x 250 x 33,2mm	11.822.500	12.768.300
		450 x 200 x 33,1mm	8.976.500	9.694.620			560 x 250 x 41,2mm	14.451.600	15.607.728
		450 x 200 x 40,9mm	10.885.800	11.756.664			560 x 250 x 50,8mm	17.490.200	18.889.416
		450 x 225 x 17,2mm	4.972.100	5.369.868			630 x 200 x 24,1mm	9.206.300	9.942.804
		450 x 225 x 21,5mm	6.220.000	6.717.600			630 x 200 x 30,0mm	11.313.500	12.218.580
		450 x 225 x 26,7mm	7.629.300	8.239.644			630 x 200 x 37,4mm	13.927.600	15.041.808
		450 x 225 x 33,1mm	9.314.800	10.059.984			630 x 200 x 46,3mm	16.981.300	18.339.804
		450 x 225 x 40,9mm	11.294.400	12.197.952			630 x 200 x 57,2mm	20.589.100	22.236.228
		500 x 160 x 19,1mm	5.273.300	5.695.164			630 x 225 x 24,1mm	9.505.600	10.266.048
		500 x 160 x 23,9mm	6.445.000	6.960.600			630 x 225 x 30,0mm	11.564.000	12.489.120
		500 x 160 x 29,7mm	7.983.700	8.622.396			630 x 225 x 37,4mm	14.375.300	15.525.324
		500 x 160 x 36,8mm	9.752.500	10.532.700			630 x 225 x 46,3mm	17.528.400	18.930.672
		500 x 160 x 45,4mm	11.812.500	12.757.500			630 x 225 x 57,2mm	21.250.700	22.950.756
		500 x 200 x 19,1mm	5.601.600	6.049.728			630 x 250 x 24,1mm	9.915.100	10.708.308
		500 x 200 x 23,9mm	6.840.000	7.387.200			630 x 250 x 30,0mm	12.045.300	13.008.924
		500 x 200 x 29,7mm	8.468.600	9.146.088			630 x 250 x 37,4mm	14.829.000	16.015.320
		500 x 200 x 36,8mm	10.334.700	11.161.476			630 x 250 x 46,3mm	18.086.500	19.533.420
		500 x 200 x 45,4mm	12.519.100	13.520.628			630 x 250 x 57,2mm	21.927.400	23.681.592
		500 x 225 x 19,1mm	5.728.100	6.186.348			630 x 315 x 24,1mm	10.566.700	11.412.036
		500 x 225 x 23,9mm	7.162.500	7.735.500			630 x 315 x 30,0mm	13.141.600	14.192.928
		500 x 225 x 29,7mm	8.791.800	9.495.144			630 x 315 x 37,4mm	16.181.200	17.475.696
		500 x 225 x 36,8mm	10.728.300	11.586.564			630 x 315 x 46,3mm	19.733.900	21.312.612
		500 x 225 x 45,4mm	12.990.000	14.029.200			630 x 315 x 57,2mm	23.921.000	25.834.680
		560 x 160 x 21,4mm	6.934.700	7.489.476			710 x 250 x 27,2mm	22.912.100	24.745.068
		560 x 160 x 26,7mm	8.462.900	9.139.932			710 x 250 x 33,9mm	27.954.900	30.191.292
		560 x 160 x 33,2mm	10.493.300	11.332.764			710 x 250 x 42,1mm	34.623.200	37.393.056
		560 x 160 x 41,2mm	12.824.400	13.850.352			710 x 280 x 27,2mm	23.567.600	25.453.008
		560 x 160 x 50,8mm	15.521.700	16.763.436			710 x 280 x 33,9mm	28.770.700	31.072.356

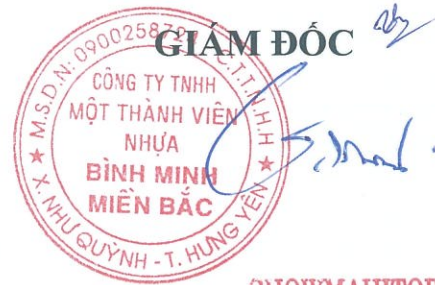
STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23.997.200	25.916.976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394.000	425.520
		710 x 315 x 33,9mm	29.240.800	31.580.064			140 x 6,7mm	485.300	524.124
		710 x 315 x 42,1mm	36.218.300	39.115.764			140 x 8,3mm	597.400	645.192
		710 x 355 x 27,2mm	24.557.400	26.521.992			140 x 10,3mm	730.100	788.508
		710 x 355 x 33,9mm	30.499.300	32.939.244			140 x 12,7mm	885.700	956.556
		800 x 280 x 47,4mm	30.966.100	33.443.388			160 x 6,2mm	530.900	573.372
		800 x 315 x 30,6mm	31.921.800	34.475.544			160 x 7,7mm	647.100	698.868
		800 x 315 x 38,1mm	38.999.000	42.118.920			160 x 9,5mm	794.400	857.952
		800 x 315 x 47,4mm	47.927.200	51.761.376			160 x 11,8mm	972.800	1.050.624
		800 x 400 x 30,6mm	33.196.700	35.852.436			160 x 14,6mm	1.122.000	1.211.760
		800 x 400 x 38,1mm	41.291.800	44.595.144			180 x 6,9mm	678.200	732.456
		800 x 400 x 47,4mm	50.740.000	54.799.200			180 x 8,6mm	931.300	1.005.804
		900 x 315 x 42,9mm	51.499.000	55.618.920			180 x 10,7mm	1.140.800	1.232.064
		900 x 315 x 53,3mm	63.209.000	68.265.720			180 x 13,3mm	1.387.600	1.498.608
		900 x 400 x 42,9mm	54.206.500	58.543.020			180 x 16,4mm	1.688.300	1.823.364
		900 x 400 x 53,3mm	66.528.800	71.851.104			200 x 7,7mm	1.059.900	1.144.692
		1.000 x 315 x 47,7mm	65.666.300	70.919.604			200 x 9,6mm	1.308.700	1.413.396
		1.000 x 315 x 59,3mm	81.411.100	87.923.988			200 x 11,9mm	1.603.300	1.731.564
		1.000 x 400 x 47,7mm	68.808.900	74.313.612			200 x 14,7mm	1.953.800	2.110.104
		1.000 x 400 x 59,3mm	85.302.000	92.126.160			200 x 18,2mm	2.383.200	2.573.856
		1.200 x 400 x 57,2mm	105.686.600	114.141.528			225 x 8,6mm	1.369.900	1.479.492
		1.200 x 400 x 67,9mm	125.549.700	135.593.676			225 x 10,8mm	1.697.500	1.833.300
		1.200 x 450 x 57,2mm	109.174.800	117.908.784			225 x 13,4mm	2.086.500	2.253.420
		1.200 x 450 x 67,9mm	128.486.000	138.764.880			225 x 16,6mm	2.543.200	2.746.656
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149.400	161.352			225 x 20,5mm	3.086.500	3.333.420
		90 x 5,4mm	180.400	194.832			250 x 9,6mm	2.059.600	2.224.368
		90 x 6,7mm	224.000	241.920			250 x 11,9mm	2.397.600	2.589.408
		90 x 8,2mm	271.700	293.436			250 x 14,8mm	3.001.200	3.241.296
		90 x 10,1mm	327.700	353.916			250 x 18,4mm	3.681.500	3.976.020
		110 x 4,2mm	236.500	255.420			250 x 22,7mm	4.581.700	4.948.236
		110 x 5,3mm	296.700	320.436			280 x 10,7mm	2.576.100	2.782.188
		110 x 6,6mm	360.900	389.772			280 x 13,4mm	3.165.100	3.418.308
		110 x 8,1mm	439.700	474.876			280 x 16,6mm	3.967.700	4.285.116
		110 x 10,0mm	528.800	571.104			280 x 20,6mm	4.762.200	5.143.176
		125 x 4,8mm	282.100	304.668			280 x 25,4mm	5.786.700	6.249.636
		125 x 6,0mm	383.800	414.504			315 x 12,1mm	3.957.300	4.273.884
		125 x 7,4mm	466.700	504.036			315 x 15,0mm	4.834.700	5.221.476
		125 x 9,2mm	572.400	618.192			315 x 18,7mm	6.002.400	6.482.592
		125 x 11,4mm	694.900	750.492			315 x 23,2mm	7.276.000	7.858.080

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8.738.200	9.437.256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14.323.700	15.469.596
		355 x 13,6mm	5.164.500	5.577.660			560 x 26,7mm	17.700.300	19.116.324
		355 x 16,9mm	6.357.100	6.865.668			560 x 33,2mm	21.780.100	23.522.508
		355 x 21,1mm	7.865.000	8.494.200			560 x 41,2mm	26.652.100	28.784.268
		355 x 26,1mm	9.603.100	10.371.348			560 x 50,8mm	32.998.800	35.638.704
		355 x 32,2mm	11.658.500	12.591.180			630 x 24,1mm	17.132.100	18.502.668
		400 x 15,3mm	6.684.900	7.219.692			630 x 30,0mm	21.072.700	22.758.516
		400 x 19,1mm	8.275.700	8.937.756			630 x 37,4mm	25.951.000	28.027.080
		400 x 23,7mm	10.150.700	10.962.756			630 x 46,3mm	31.617.400	34.146.792
		400 x 29,4mm	12.434.200	13.428.936			630 x 57,2mm	37.999.400	41.039.352
		400 x 36,3mm	15.132.500	16.343.100			710 x 27,2mm	45.536.700	49.179.636
		450 x 17,2mm	8.640.700	9.331.956			710 x 33,9mm	56.322.000	60.827.760
		450 x 21,5mm	10.706.400	11.562.912			710 x 42,1mm	74.864.300	80.853.444
		450 x 26,7mm	13.160.200	14.213.016			800 x 30,6mm	61.724.900	66.662.892
		450 x 33,1mm	16.136.400	17.427.312			800 x 38,1mm	76.274.600	82.376.568
		450 x 40,9mm	19.625.100	21.195.108			800 x 47,4mm	93.987.400	101.506.392
		500 x 19,1mm	12.009.000	12.969.720			900 x 42,9mm	103.071.900	111.317.652
		500 x 23,9mm	14.427.400	15.581.592			900 x 53,3mm	126.872.200	137.021.976
		500 x 29,7mm	17.920.100	19.353.708			1.000 x 47,7mm	135.313.800	146.138.904
		500 x 36,8mm	21.952.200	23.708.376			1.000 x 59,3mm	166.663.600	179.996.688
		500 x 45,4mm	25.876.400	27.946.512			1.200 x 57,2mm	135.313.800	146.138.904
							1.200 x 67,9mm	166.663.600	179.996.688

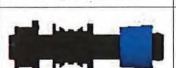


CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044

Đã ký




**BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI**
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

**Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009**
phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/mét)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					